

Số: 02/TC-STP

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 02 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh,
Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
Tuyên Quang ban hành trong tháng 01 năm 2026**

Thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “*Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân*”, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 01 năm 2026, như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 01 năm 2026, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành **06** Quyết định quy phạm pháp luật¹, cụ thể:

(1) Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 Quy định một số nội dung về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(4) Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(5) Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực biện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(6) Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 Quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

¹ Trong tháng 01/2026, HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh không ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 08/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND)

1.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/01/2026.

1.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ² và Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC³; nhằm đẩy mạnh phân cấp, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực người có công trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND quy định về phân cấp quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham

² Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về người có công với cách mạng

2. Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”.

³ Điều 3 Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:

“Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến và chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách trung ương đảm bảo và thực hiện như sau:

1. Kinh phí thực hiện trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Nội vụ đảm nhiệm bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Nội vụ.

...3. Việc quản lý, sử dụng, hạch toán kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về kế toán, các quy định cụ thể tại Thông tư này và quy định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thuộc phạm vi quản lý.”.

gia kháng chiến, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào, người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a do ngành Nội vụ quản lý từ nguồn ngân sách trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 04 Điều, cụ thể:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Phân cấp quản lý và sử dụng chi kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, người trực tiếp tham gia kháng chiến.

(3) Điều 3: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức.

(4) Điều 4: Điều khoản thi hành.

2. Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND)

2.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2026.

2.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 12/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo⁴; làm cơ sở xây dựng, thẩm định, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục, đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật.

2.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 02/2026/QĐ-UBND quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều, cụ thể:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(3) Điều 3: Điều khoản thi hành.

⁴ Điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT quy định: “3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: a) Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cao đẳng sư phạm và giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý để áp dụng tại địa phương và gửi báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo để theo dõi;”.

3. Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định một số nội dung về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

3.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/01/2026.

3.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 13, điểm a, b, c, đ khoản 8 Điều Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP⁵; nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, phân công rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong công tác phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

3.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết một số nội dung tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP, gồm 07 Điều và 01 Phụ lục kèm theo, cụ thể:

(1) Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) Điều 2: Giao cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

(3) Điều 3: Nội quy mẫu.

(4) Điều 4: Quản lý điểm kinh doanh tại chợ.

⁵ Khoản 5 Điều 10, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 13, điểm a, b, c, đ khoản 8 Điều Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 60/2024/NĐ-CP) quy định:

“Điều 10. Nội quy chợ

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Nội quy mẫu để thống nhất việc xây dựng nội quy chợ và áp dụng cho tất cả các chợ trên địa bàn”.

Điều 11. Quản lý điểm kinh doanh tại chợ

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ theo quy định tại Điều này bảo đảm an sinh xã hội, vệ sinh an toàn thực phẩm, an ninh trật tự.

Điều 13. Nguyên tắc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ trên địa bàn đảm bảo thống nhất, phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, phù hợp với quy mô chợ, quy định pháp luật và đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương.

Điều 38. Trách nhiệm thi hành

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và các quy định hiện hành; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện rà soát, công bố việc phân hạng, phân loại chợ;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách, biện pháp và giải pháp nhằm huy động, khai thác các nguồn lực để phát triển mạng lưới chợ;

c) Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát;

.....đ) Ban hành quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ với các nội dung chính theo Phụ lục II Nghị định này;”.

(5) Điều 5: Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát.

(6) Điều 6: Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ.

(7) Điều 7: Hiệu lực thi hành.

Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND quy định Nội quy mẫu về chợ áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND)

4.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/01/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (trước sắp xếp) phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định 1990/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (trước sắp xếp) chỉ định Sở Công Thương tiếp nhận, quản lý bản tự công bố sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 84 Mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Đối với các Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm được cấp hoặc ký cam kết trước ngày 30/01/2026 thì được tiếp tục sử dụng đến khi hết thời hạn.

4.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 4 Điều 61, Điều 65, khoản 2 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 84/2025/QH15⁶; điểm a khoản

⁶ Khoản 4 Điều 61, Điều 65, khoản 2 Điều 68 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 84/2025/QH15 quy định:

“Điều 61. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương.

2 Điều 5, khoản 7, khoản 9 Điều 36, Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP⁷; nhằm đẩy mạnh phân cấp, thiết lập khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, kịp thời, đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định pháp luật có liên quan và phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Điều 65. Trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp

...6. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn quản lý.

Điều 68. Trách nhiệm kiểm tra an toàn thực phẩm

2. Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc kiểm tra an toàn thực phẩm trong phạm vi địa phương theo quy định của Bộ quản lý ngành và sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

⁷ Điều a khoản 2 Điều 5; khoản 7, khoản 9 Điều 36; Điều 40 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 155/2018/NĐ-CP quy định:

“Điều 5. Hồ sơ, trình tự tự công bố sản phẩm

2. Việc tự công bố sản phẩm được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và công bố trên Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm (Trong trường hợp chưa có Hệ thống thông tin dữ liệu cập nhật về an toàn thực phẩm thì tổ chức, cá nhân nộp 01 bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận, trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn. Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó).

Điều 36. Nguyên tắc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

7. Phân cấp quản lý nhà nước giữa trung ương và chính quyền địa phương các cấp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

9. Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 2 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên do ngành Công Thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

...6. Tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

7. Xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm ...9. Tổ chức tiếp nhận bán tự công bố sản phẩm; chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo phân công, phân cấp.”

- Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP, Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Nghị định số 181/2024/NĐ-CP quy định:

“Điều 24. Các yêu cầu chung của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

...b) Đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm:

Thực hiện việc gửi bản cam kết đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

c) Đối tượng được quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm:

Thực hiện việc gửi bản sao Giấy chứng nhận (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm) theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP đến cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quản lý về an toàn thực phẩm trên địa bàn.”

4.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, sản phẩm thực phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 03 Điều, cụ thể:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

(2) **Điều 2:** Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương:

- Phân cấp cho Sở Công Thương.
- Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) **Điều 3:** Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành.

5. Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 17/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND)

5.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/01/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

+ Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

+ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Bãi bỏ số thứ tự 31 mục II Phụ lục III và số thứ tự 30 mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP⁸; tạo cơ sở

⁸ Khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP quy định:

“Điều 27. Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

pháp lý cho việc lập, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 06 Điều, cụ thể:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

(4) **Điều 4:** Mức chi tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất.

(5) **Điều 5:** Quy định chuyển tiếp.

(6) **Điều 6:** Điều khoản thi hành.

6. Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (viết tắt là Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND)

6.1. Hiệu lực thi hành: Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/02/2026.

- Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Ban hành Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Bãi bỏ số thứ tự 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND để thực hiện đúng và đủ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 95/2025/QH15⁹; điểm c khoản 3 Điều 28 Nghị định số

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trường hợp địa phương chưa quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán, thanh quyết toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho từng dự án theo định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định”.

⁹ Khoản 1 Điều 16 Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 95/2025/QH15 quy định:

“...Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

85/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá¹⁰; thiết lập khung pháp lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá, bảo đảm đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

1.3. Nội dung chủ yếu

Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm 17 Điều, cụ thể:

(1) **Điều 1:** Phạm vi điều chỉnh.

(2) **Điều 2:** Đối tượng áp dụng.

(3) **Điều 3:** Phân công thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.

(4) **Điều 4:** Phân công tổ chức thực hiện bình ổn giá.

(5) **Điều 5:** Phân công tổ chức thực hiện định giá.

(6) **Điều 6:** Phân công tổ chức thực hiện kê khai giá.

(7) **Điều 7:** Kiểm tra yếu tố hình thành giá.

(8) **Điều 8:** Đối tượng thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và chế độ báo cáo giá thị trường.

(9) **Điều 9:** Báo cáo giá thị trường định kỳ.

(10) **Điều 10:** Báo cáo giá thị trường đột xuất.

(11) **Điều 11:** Xây dựng, nâng cấp Cơ sở dữ liệu về giá.

(12) **Điều 12:** Quản lý Cơ sở dữ liệu về giá.

(13) **Điều 13:** Cập nhật thông tin dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về giá.

(14) **Điều 14:** Thẩm định giá của Nhà nước.

(15) **Điều 15:** Cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

(16) **Điều 16:** Xây dựng, phê duyệt và ban hành Kế hoạch kiểm tra, Quyết định kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo quy định của pháp luật; có thẩm quyền quyết định, phân công nhiệm vụ đối với từng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực, cơ quan hành chính cấp dưới tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá quy định tại Điều này”.

¹⁰ Điều c khoản 3 Điều 28 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

...c) Ban hành Quyết định phân công cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính cấp dưới trên địa bàn để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá theo nhiệm vụ được quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn;...”.

(17) Điều 17: Điều khoản thi hành.

(Nội dung chi tiết của văn bản được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh Tuyên Quang thuộc Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật, địa chỉ: <https://vbpl.vn/tuyenquang/Pages/home.aspx>).

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành trong tháng 01 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục PBGDPL, Bộ Tư pháp (Báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (Báo cáo);
- MTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các ban, sở, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN;
- Báo và PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT Sở TP (đăng tải);
- Phòng PBGDPL;
- Lưu: VT, XDKTVB&THPL.(TTLan).

GIÁM ĐỐC**Nguyễn Khánh Lâm**